

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng 7 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thú y, thủy sản, kiểm ngư, tài nguyên nước, đo đạc và bản đồ, nông thôn mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 45/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 399/TTr-SNNMT ngày 14/7/2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thú y, thủy sản, kiểm ngư, tài nguyên nước, đo đạc và bản đồ, nông thôn mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

1. Bãi bỏ các nội dung tại số thứ tự 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 tại Mục A Phụ lục I đã được công bố tại Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Bãi bỏ các nội dung tại số thứ tự 8, 10, 18 Mục A Phụ lục I, số thứ tự 22, 23, 24, 27 tại Mục B Phụ lục I đã được công bố tại Quyết định số 4046/QĐ-BTNMT ngày 05/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

3. Bãi bỏ các nội dung tại số thứ tự 1, 8, 9, 10 Phần I Phụ lục I đã được công bố tại Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

4. Bãi bỏ nội dung tại số thứ tự 21 Phụ lục I đã được công bố tại Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của thành phố Hải Phòng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- CT, PCT UBND TP H.M.Cường;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: TTPVHCCTP, NN&MT;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, N.V.Trường.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Minh Cường**

**Phụ lục I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**  
(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH**

| TT       | Số hồ sơ TTHC                                      | Tên TTHC                                                                                                                                                            | Lĩnh vực               | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                            | Cơ quan giải quyết                                                                                       |
|----------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Thủ tục hành chính nội bộ cấp tỉnh: 15 TTHC</b> |                                                                                                                                                                     |                        |                                                                                                                                                                           |                                                                                                          |
| 1        |                                                    | Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh                                                                                                                      | Thủy sản               | - Khoản 3 Điều 15 Thông tư 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025<br>- Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                               | Ủy ban nhân dân thành phố                                                                                |
| 2        |                                                    | Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | - Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan, người được phân cấp (khoản 3 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) |
| 3        |                                                    | Tiếp nhận, xác lập loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước               | Thủy sản và Kiểm ngư   | - Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường  | Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan, người được phân cấp (khoản 3 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC                                                                                                                                                                   | Lĩnh vực               | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                    | Cơ quan giải quyết                                                                                                          |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4  |               | Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>         | Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan, người được phân cấp (khoản 4, Điều 47 Nghị định 77/2025/NĐ-CP)                      |
| 5  |               | Phê duyệt phương án xử lý loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước               | Thủy sản và Kiểm ngư   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul> | Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan, người được phân cấp (khoản 4, Điều 47 Nghị định 77/2025/NĐ-CP)                      |
| 6  |               | Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành                                                                                                     | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul> | Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan, người được phân cấp (khoản 3 Điều 10 (tang vật), khoản 3 Điều 20 (vật chứng) NĐ 77) |
| 7  |               | Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật                                                                                                | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | - Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày                                                                                                                                                                                       | Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ                                                                                           |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC                                                                       | Lĩnh vực               | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                               | Cơ quan giải quyết                                                                                                                                          |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |               | ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES |                        | 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.                                                                | quan, người được phân cấp (khoản 3 Điều 10 (tang vật), khoản 3 Điều 20 (vật chứng) NĐ 77))                                                                  |
| 8  |               | Thả động vật về môi trường tự nhiên                                            | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | - Điều 26 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.          | Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan, người được phân cấp (khoản 2 Điều 10 (tang vật), khoản 2 Điều 20 (vật chứng), khoản 2 Điều 47 Nghị định 77) Điều 26 |
| 9  |               | Chuyển giao động vật cho cơ quan quản lý chuyên ngành                          | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | - Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định;<br>- Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan, người được phân cấp (khoản 2 Điều 10 (tang vật), khoản 2 Điều 20 (vật chứng), khoản 2 Điều 47 Nghị định 77) Điều 28 |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực                                | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cơ quan giải quyết                                      |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 10 |               | Chuyển vị bảo tồn động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ                                                                                                                                                 | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> <li>- Quyết định 2405/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>         | Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 11 |               | Thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp nhận được thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> <li>- Quyết định 2405/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul> | Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 12 |               | Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý                                                                                                                                                      | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                                            | Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| TT | Số hồ sơ<br>TTHC | Tên TTHC                                                                             | Lĩnh vực                                | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cơ quan giải quyết                                      |
|----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|    |                  |                                                                                      |                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 45 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.</li> <li>- Phụ lục III Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT ngày 31/8/2020 quy định chi tiết các nội dung tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP.</li> <li>- Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> <li>- Quyết định số 2308/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul> |                                                         |
| 13 |                  | Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường.</li> <li>- Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| TT | Số hồ sơ<br>TTHC | Tên TTHC                             | Lĩnh vực                                | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cơ quan giải quyết                                      |
|----|------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|    |                  |                                      |                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 13 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Quyết định số 2308/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                     |                                                         |
| 14 |                  | Thu hồi giấy phép tiếp cận nguồn gen | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 59 Luật Đa dạng sinh học năm 2008;</li> <li>- Điều 18 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Khoản 5, Điều 3 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Quyết định số 2308/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> | Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| TT       | Số hồ sơ<br>TTHC                                 | Tên TTHC                                                                                     | Lĩnh vực         | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                             | Cơ quan giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15       |                                                  | Thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện | Đo đạc và bản đồ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018.</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 2311/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul>                            | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>B</b> | <b>Thủ tục hành chính nội bộ cấp xã: 03 TTHC</b> |                                                                                              |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1        |                                                  | Hỗ trợ người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật                                           | Thú y            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.</li> <li>- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Quyết định số 2313/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: UBND cấp xã.</li> <li>- Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Cơ quan, đơn vị thực hiện phân công nhiệm vụ</li> </ul> |

| TT | Số hồ sơ<br>TTHC | Tên TTHC                                                                                              | Lĩnh vực | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cơ quan giải quyết     |
|----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 2  |                  | Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã     | Thú y    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.</li> <li>- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul>                                                                                                              | Ủy ban nhân dân cấp xã |
| 3  |                  | Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã | Thú y    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.</li> <li>- Thông tư số 07/2016/BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ;</li> <li>- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> | Ủy ban nhân dân cấp xã |

**PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

| TT       | Số hồ sơ<br>TTHC                          | Tên TTHC/Tên<br>TTHC được sửa đổi,<br>bổ sung (tên cũ)        | Tên TTHC sửa đổi,<br>bổ sung (tên mới) | Lĩnh<br>vực           | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cơ quan<br>thực hiện                                                   | Ghi<br>chú |
|----------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>A</b> | <b>Thủ tục hành chính nội bộ cấp tỉnh</b> |                                                               |                                        |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                        |            |
| 1        | 5.001628                                  | Phê duyệt, điều chỉnh<br>chức năng nguồn nước<br>mặt nội tỉnh |                                        | Tài<br>nguyên<br>nước | - Khoản 5 Điều 22 Luật<br>tài nguyên nước năm<br>2023;<br>- Điểm b Khoản 2 Điều<br>7 Thông tư số<br>03/2024/TT-BTNMT<br>ngày 16/5/2024 của Bộ<br>Tài nguyên và Môi<br>trường;<br>- Khoản 1 Điều 3 Thông<br>tư số 14/2025/TT-<br>BNNMT ngày<br>19/6/2025 của Bộ Nông<br>nghiệp và Môi trường;<br>- Quyết định số<br>2301/QĐ-BNNMT ngày<br>23/6/2025 của Bộ Nông<br>nghiệp và Môi trường. | Ủy ban nhân<br>dân thành<br>phố; Sở<br>Nông nghiệp<br>và Môi<br>trường |            |
| 2        | 5.001634                                  | Lập danh mục<br>nguồn nước phải lập                           |                                        | Tài<br>nguyên<br>nước | - Khoản 3 Điều 23 Luật<br>Tài nguyên nước năm<br>2023;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ủy ban nhân<br>dân thành<br>phố; Sở                                    |            |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC/Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung (tên cũ)                                                                        | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung (tên mới) | Lĩnh vực        | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cơ quan thực hiện                                       | Ghi chú |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|    |               | hành lang bảo vệ nguồn nước                                                                                             |                                     |                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ;</li> <li>- Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>               | Nông nghiệp và Môi trường                               |         |
| 3  | 5.001635      | Điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc Điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước |                                     | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 3 Điều 23 Luật Tài nguyên nước năm 2023;</li> <li>- Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ;</li> <li>- Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày</li> </ul> | Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC/Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung (tên cũ)                                                                                      | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung (tên mới) | Lĩnh vực        | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cơ quan thực hiện                                       | Ghi chú |
|----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|    |               |                                                                                                                                       |                                     |                 | 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |         |
| 4  | 5.001638      | Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |                                     | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm b Khoản 2 Điều 26 Luật Tài nguyên nước năm 2023;</li> <li>- Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul> | Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 5  | 5.001639      | Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất                                                                                               |                                     | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023;</li> <li>- Điều 24 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                | Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Nông nghiệp               |         |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC/Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung (tên cũ) | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung (tên mới) | Lĩnh vực        | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                | Cơ quan thực hiện                                       | Ghi chú |
|----|---------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|    |               |                                                  |                                     |                 | ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.           | và Môi trường                                           |         |
| 6  | 5.001640      | Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất         |                                     | Tài nguyên nước | - Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Điều 25 Thông tư số 03/2024/TT -BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; | Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC/Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung (tên cũ)                              | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung (tên mới) | Lĩnh vực        | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                            | Cơ quan thực hiện                                       | Ghi chú |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|    |               |                                                                               |                                     |                 | - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.                                                                                                                                                                                            |                                                         |         |
| 7  | 5.001641      | Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất |                                     | Tài nguyên nước | - Khoản 4 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ;<br>- Khoản 9 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;<br>- Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 8  | 5.001646      | Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp                     |                                     | Tài nguyên nước | - Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Khoản 2 Điều 57 và Điểm c Khoản 2 Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày                                                                                                                                           | Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC/Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung (tên cũ)                 | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung (tên mới) | Lĩnh vực        | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú |
|----|---------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|
|    |               |                                                                  |                                     |                 | 16/5/2024 của Chính phủ;<br>- Khoản 10 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ;<br>- Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.                                                                                                   |                              |         |
| 9  | 5.001647      | Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp |                                     | Tài nguyên nước | - Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ;<br>- Khoản 10, 11 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ;<br>- Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC/Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung (tên cũ)                                                                                                                                                         | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung (tên mới) | Lĩnh vực        | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cơ quan thực hiện             | Ghi chú |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|
| 10 | 5.001619      | Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên |                                     | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 6 Điều 26 Luật Tài nguyên nước năm 2023;</li> <li>- Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;;</li> <li>- Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.</li> <li>- Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul> | Ủy ban nhân dân cấp thành phố |         |
| 11 | 5.001634      | Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm,                                                                                                                                                                    |                                     | Tài nguyên nước | - Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ủy ban nhân dân cấp thành phố |         |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC/Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung (tên cũ)                                                                               | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung (tên mới)                                                                                            | Lĩnh vực | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                | Cơ quan thực hiện         | Ghi chú                                         |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|
|    |               | phá liên tỉnh không được san lấp                                                                                               |                                                                                                                                |          | - Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |                           |                                                 |
| 12 | 5.000102      | Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương | Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương | Thú y    | - Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 131/NĐ-CP của Chính phủ;<br>- Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.                      | Ủy ban nhân dân thành phố | Thay đổi cơ quan thực hiện TTHC do bỏ cấp huyện |
| 13 | 5.000104      | Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện                                                                 | Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi dịch bệnh động vật xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên          | Thú y    | - Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 131/NĐ-CP của Chính phủ;<br>- Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.                      | Ủy ban nhân dân thành phố | Thay đổi cơ quan thực hiện TTHC do bỏ           |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC/Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung (tên cũ)                                                                | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung (tên mới)                                                                                       | Lĩnh vực      | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                | Cơ quan thực hiện         | Ghi chú                                         |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|
|    |               |                                                                                                                 |                                                                                                                           |               |                                                                                                                                               |                           | cấp huyện                                       |
| 14 | 6.000220      | Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện                                              | Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi dịch bệnh động vật xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên | Thú y         | - Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ;<br>- Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Ủy ban nhân dân thành phố | Thay đổi cơ quan thực hiện TTHC do bỏ cấp huyện |
| 15 | 5.000137      | Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh                                            |                                                                                                                           | Thủy sản      | - Khoản 4 Điều 15 Thông tư 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025;<br>- Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Ủy ban nhân dân thành phố |                                                 |
| 16 | 5.000067      | Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. |                                                                                                                           | Nông thôn mới | -Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022.<br>- Khoản 1 Điều 42, Khoản 1 Điều 43 Nghị                                                      | Ủy ban nhân dân thành phố |                                                 |

[illegible]

| TT | Số hồ sơ<br>TTHC | Tên TTHC/Tên<br>TTHC được sửa đổi,<br>bổ sung (tên cũ)                                 | Tên TTHC sửa đổi,<br>bổ sung (tên mới)                                           | Lĩnh<br>vực                     | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                   | Cơ quan<br>thực hiện      | Ghi<br>chú                                                              |
|----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|    | 5.000976         | Quyết định cho thuê<br>rừng đối với trường<br>hợp thuê rừng là tổ<br>chức              | Công nhận kết quả đấu<br>giá để cho thuê rừng<br>đối với tổ chức                 | Lâm<br>nghiệp<br>và Kiểm<br>lâm | - Khoản 2 Điều 22 Nghị<br>định số 136/2025/NĐ-<br>CP ngày 12/6/2025 của<br>Chính phủ;<br>- Quyết định số<br>2261/QĐ-BNNMT ngày<br>20/6/2025 của Bộ Nông<br>nghiệp và Môi trường. | Ủy ban nhân<br>dân cấp xã | Phân<br>quyền<br>từ<br>UBND<br>TP<br>xuống<br>xã                        |
|    |                  | Quyết định cho thuê<br>rừng đối với trường<br>hợp thuê rừng là hộ gia<br>đình, cá nhân | Công nhận kết quả đấu<br>giá để cho thuê rừng<br>đối với hộ gia đình, cá<br>nhân | Lâm<br>nghiệp<br>và Kiểm<br>lâm | - Khoản 3 Điều 13 Nghị<br>định số 136/2025/NĐ-<br>CP ngày 12/6/2025 của<br>Chính phủ;<br>- Quyết định số<br>2261/QĐ-BNNMT ngày<br>20/6/2025 của Bộ Nông<br>nghiệp và Môi trường. | Ủy ban nhân<br>dân cấp xã | Thay<br>đổi cơ<br>quan<br>thực<br>hiện<br>TTHC<br>do bỏ<br>cấp<br>huyện |

**PHẦN III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ BỊ BÃI BỎ**

| <b>TT</b> | <b>Số hồ sơ<br/>TTHC</b>            | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                            | <b>Lĩnh vực</b> | <b>Căn cứ pháp lý</b>                                                                                                     | <b>Cơ quan thực hiện</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|
| <b>A</b>  | <b>Thủ tục hành chính cấp huyện</b> |                                                                                                                                            |                 |                                                                                                                           |                           |                |
| 1         | 5.000105                            | Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương (cấp huyện) | Thú y           | - Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 131/NĐ-CP<br>- Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Ủy ban nhân dân cấp huyện |                |

**Phụ lục II: NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

**PHẦN I: NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH**

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH**

**1. Tên thủ tục: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh**

**1.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức điều tra, lấy ý kiến dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học, lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh và lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 3: Thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và chủ trì thẩm định theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều này. Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch; các thành viên là lãnh đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan và chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học;

- Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng và ban hành văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành

- Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ trình thành lập khu bảo tồn biển

Sau khi có văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình thành lập khu bảo tồn biển,

- Bước 6: Trình thành lập khu bảo tồn biển

- Bước 7: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**1.3.1. Thành phần hồ sơ:**

**a) Hồ sơ thẩm định dự án**

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;
- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

*b) Hồ sơ thành lập khu bảo tồn biển*

- Tờ trình đề nghị thành lập khu bảo tồn biển;
- Dự án thành lập khu bảo tồn biển (đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành);
- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;
- Văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành;
- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định liên ngành;
- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thành lập khu bảo tồn biển theo Mẫu số 33 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Chưa có văn bản quy định.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo Mẫu số 32 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Thủy sản năm 2017;
- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;
- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;
- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

**2. Tên thủ tục: Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước**

### **2.1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ**

Chủ sở hữu thông báo tới: cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận); kèm theo hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với thực vật, động vật tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Cơ quan tiếp nhận lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

#### **b) Bước 2: xây dựng hồ sơ**

Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP báo cáo, đề xuất cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình cơ quan, người có thẩm quyền, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT

Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

#### **c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại bước 2 này, cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

Hồ sơ quy định tại điểm b mục 1.1 này: bản sao.

d) Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ; cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản.

**2.2. Cách thức thực hiện:** không quy định

**2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ tại cơ quan tiếp nhận, gồm:

Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT

Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ của cơ quan cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ, gồm:

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

Dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

Hồ sơ quy định tại điểm b mục 1.1 này: bản sao.

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan tiếp nhận tài sản
- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản cơ quan được giao thẩm định hồ sơ
- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

**2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản cơ quan được giao thẩm định hồ sơ
- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

**2.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** có

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Mẫu số 22: Biên bản bàn giao, tiếp nhận thực vật/động vật/thủy sản

..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-BGTN

## BIÊN BẢN

Bàn giao, tiếp nhận thực vật rừng/động vật rừng/thủy sản

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ (1) .....

Hôm nay, hồi..... giờ ..... phút, ngày...../...../20....., tại: .....

### 1. Chúng tôi gồm:

#### a) Đại diện bên giao:

1. Họ và tên: .....Chức vụ: .....

Địa chỉ cá nhân: .....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....

Cơ quan, đơn vị: .....

Địa chỉ cơ quan, đơn vị: .....

#### b) Đại diện bên nhận:

1. Họ và tên: .....Chức vụ: .....

Cơ quan, đơn vị: .....

Địa chỉ cơ quan, đơn vị: .....

2. Họ và tên: .....Chức vụ: .....

Cơ quan, đơn vị: .....

#### c) Người chứng kiến (nếu có):

1. Họ và tên: .....Chức vụ: .....

Địa chỉ cá nhân: .....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....

2. Tài sản bàn giao, tiếp nhận:

| TT   | Tên thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản giao nhận (bao gồm cá thể hoặc sản phẩm của chúng) |              | Nhóm loài (2) | Giới tính (nếu có) | Đơn vị tính | Số lượng hoặc trọng lượng | Kích thước | Tình trạng của thực vật, động vật rừng, thủy sản (3) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------------|-------------|---------------------------|------------|------------------------------------------------------|---------|
|      | Tên tiếng việt/tên thương mại                                                                 | Tên khoa học |               |                    |             |                           |            |                                                      |         |
| 1    |                                                                                               |              |               |                    |             |                           |            |                                                      |         |
| 2    |                                                                                               |              |               |                    |             |                           |            |                                                      |         |
| .... |                                                                                               |              |               |                    |             |                           |            |                                                      |         |

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có): .....

3. Mục đích giao nhận (4): .....

4. Trách nhiệm của các bên(5):

a) Trách nhiệm của bên giao:.....

b) Trách nhiệm của bên nhận:.....

Biên bản này lập hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm .... tờ, được lập thành .... bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN NGƯỜI CHỨNG KIẾN ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*(nếu có)*

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc giao/nhận; ví dụ căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, thông báo của chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước.

(2) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường.

(3) Ghi tình trạng sức khỏe đối với thực vật, động vật rừng, thủy sản còn sống; tình trạng vệ sinh môi trường đối với sản phẩm của động vật rừng, thủy sản.

(4) Ghi cụ thể mục đích, lý do giao/nhận.

(5) Ghi trách nhiệm của 2 bên về việc bảo quản, quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, xử lý.

**3. Tên thủ tục: Tiếp nhận, xác lập thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước**

### **3.1. Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ sở hữu thông báo tới cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; kèm theo hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với loài thủy sản tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT

Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Bước 2: xây dựng hồ sơ

Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trình Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Phòng chuyên môn thuộc Cục Thủy sản và Kiểm ngư lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; bản chính; Hồ sơ quy định tại bước 2 này: bản sao.

Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Phòng chuyên môn, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản

### **3.2. Cách thức thực hiện: không quy định**

### **3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:**

a) Hồ sơ của cơ quan quản lý chuyên ngành, gồm:

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị (nếu có thông tin về giá trị), hiện trạng của tài sản: bản sao.

Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ Phòng chuyên môn trình Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư, gồm:

Văn bản về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; kèm theo Dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Hồ sơ cơ quan quản lý chuyên ngành tại điểm a mục 2.3 bản sao.

**3.4. Thời hạn giải quyết:** 26 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường  
Cục Thủy sản và Kiểm ngư

**3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

Người có thẩm quyền quyết định: Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

**3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

**3.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** có

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

**3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**Mẫu số 22: Biên bản bàn giao, tiếp nhận thực vật/động vật/thủy sản****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BB-BGTN

**BIÊN BẢN****Bàn giao, tiếp nhận thực vật rừng/động vật rừng/thủy sản**

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ <sup>(1)</sup>

Hôm nay, hồi      giờ      phút, ngày /      /20      ,      tại:

**1. Chúng tôi gồm:****a) Đại diện bên giao:**

Họ và tên: ..... Chức vụ:.....

Địa chỉ cá nhân:.....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....

Cơ quan, đơn vị: .....

Địa chỉ cơ quan, đơn vị: .....

2. Họ và tên: ..... Chức vụ: .....

Cơ quan, đơn vị:.....

**b) Đại diện bên nhận:**

1. Họ và tên: ..... Chức vụ: .....

Cơ quan, đơn vị: .....

Địa chỉ cơ quan, đơn vị: .....

2. Họ và tên:..... Chức vụ: .....

Cơ quan, đơn vị:

**c) Người chứng kiến (nếu có):**

1. Họ và tên:..... Chức vụ: .....

Địa chỉ cá nhân: .....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....

## 2. Tài sản bàn giao, tiếp nhận:

| TT | <i>Tên thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản giao nhận (bao gồm cả thể hoặc sản phẩm của chúng)</i> |                     | <i>Nhóm loài <sup>(2)</sup></i> | <i>Giới tính (nếu có)</i> | <i>Đơn vị tính</i> | <i>Số lượng hoặc trọng lượng</i> | <i>Kích thước</i> | <i>Tình trạng của thực vật, động vật rừng, thủy sản <sup>(3)</sup></i> | <i>Ghi chú</i> |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|
|    | <i>Tên tiếng việt/tên thương mại</i>                                                                 | <i>Tên khoa học</i> |                                 |                           |                    |                                  |                   |                                                                        |                |
| 1  |                                                                                                      |                     |                                 |                           |                    |                                  |                   |                                                                        |                |
| 2  |                                                                                                      |                     |                                 |                           |                    |                                  |                   |                                                                        |                |
|    |                                                                                                      |                     |                                 |                           |                    |                                  |                   |                                                                        |                |

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có): .....

## 3. Mục đích giao nhận<sup>(4)</sup>

## 4. Trách nhiệm của các bên<sup>(5)</sup>:

a) Trách nhiệm của bên giao:

b) Trách nhiệm của bên nhận:

c) Biên bản này lập hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm .... tờ, được lập thành .... bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI CHỨNG KIẾN**  
(nếu có)  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

### Ghi chú:

- (1) Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc giao/nhận; ví dụ căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, thông báo của chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước.
- (2) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường.
- (3) Ghi tình trạng sức khỏe đối với thực vật, động vật rừng, thủy sản còn sống; tình trạng vệ sinh môi trường đối với sản phẩm của động vật rừng, thủy sản.
- (4) Ghi cụ thể mục đích, lý do giao/nhận.
- (5) Ghi trách nhiệm của 2 bên về việc bảo quản, quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, xử lý.

**4. Tên thủ tục: Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước**

**4.1. Trình tự thực hiện:**

a) Bước 1: xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản cơ quan quản lý chuyên ngành xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm:

Tờ trình phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Hồ sơ quy định tại Bước 1 này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

**4.2. Cách thức thực hiện:** không quy định

**4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của cơ quan quản lý chuyên ngành, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

b) Hồ sơ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Hồ sơ cơ quan quản lý chuyên ngành tại điểm a mục 3.1 bản sao.

**4.4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan, người được phân cấp.

**4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan, người được phân cấp.

**4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**4.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** có

**4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**5. Tên thủ tục: Phê duyệt phương án xử lý thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước**

**5.1. Trình tự thực hiện:**

a) Bước 1: xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản cơ quan quản lý chuyên ngành xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi Cục Thủy sản và Kiểm ngư, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cục Thủy sản và Kiểm ngư lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm:

Tờ trình phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 4.1 này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

## **5.2. Cách thức thực hiện: không quy định**

## **5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:**

a) Hồ sơ của cơ quan quản lý chuyên ngành, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

b) Hồ sơ Cục Thủy sản và Kiểm ngư, gồm:

Tờ trình phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 4.1 này: bản sao.

## **5.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng hoặc cơ quan, người được ủy quyền Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu**

toàn dân

**5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Cục Thủy sản và Kiểm ngư
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan, người được ủy

**5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cục Thủy sản và Kiểm ngư
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan, người được ủy

**5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**5.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** có

**5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**6. Tên thủ tục: Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành**

**6.1. Trình tự thực hiện:**

a) Bước 1: xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính ; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 5.1 này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan, người được ủy xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

d) Bước 4: Bàn giao tài sản

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận gõ chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**6.2. Cách thức thực hiện:** không quy định

**6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 5.1 này: bản sao.

**6.4. Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng hoặc cơ quan, người được Bộ trưởng phân cấp Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng hoặc cơ quan, người được Bộ trưởng phân cấp.

**6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**6.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** có

**6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**Mẫu số 23: Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản**

.....  
 .....<sup>(1)</sup> **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CV-ĐNGĐC  
 V/v đề nghị được tiếp nhận tài sản  
 là.....

*Kính gửi:* .....<sup>(2)</sup>

Chúng tôi được biết.....<sup>(2)</sup> là cơ quan chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là<sup>(3)</sup> .....

Căn cứ quy định tại Thông tư số: ...../2025/TT-BNNMT ngày....../.. /2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Chúng tôi đề nghị được tiếp nhận tài sản là ... nêu trên để sử dụng..<sup>(4)</sup>

Chúng tôi cam kết sử dụng tài sản được bàn giao theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao.

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan./.

**CHỨC VỤ**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> Tên cơ quan đề nghị giao.

<sup>(2)</sup> Tên cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

<sup>(3)</sup> Ghi tên loại tài sản đề nghị giao.

<sup>(4)</sup> Mục đích theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**7. Tên thủ tục: Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES**

**7.1. Trình tự thực hiện:**

**a) Bước 1: xây dựng hồ sơ**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

**b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6.1 này: bản sao.

**c) Bước 3: Quyết định phê duyệt**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Bộ trưởng hoặc cơ quan, người được Bộ trưởng phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

**d) Bước 4: Bàn giao tài sản**

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận gỗ, thực vật ngoài gỗ chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**7.2. Cách thức thực hiện:** không quy định

**7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ cơ quan quản lý tài sản tại điểm a mục 6.1: bản sao.

**7.4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng hoặc cơ quan, người được ủy quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản
- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng tài sản
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
- Bộ trưởng hoặc cơ quan, người được phân cấp

**7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan, người được phân cấp.

**7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**7.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** có

**7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**Mẫu số 23: Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản**

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 .....<sup>(1)</sup> **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CV-ĐNGĐC  
 V/v đề nghị được tiếp nhận tài sản  
 là.....

*Kính gửi:* .....<sup>(2)</sup>

Chúng tôi được biết.....<sup>(2)</sup> là cơ quan chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là<sup>(3)</sup> .....

Căn cứ quy định tại Thông tư số: ...../2025/TT-BNNMT ngày....../.. /2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Chúng tôi đề nghị được tiếp nhận tài sản là ... nêu trên để sử dụng..<sup>(4)</sup>

Chúng tôi cam kết sử dụng tài sản được bàn giao theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao.

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan./.

**CHỨC VỤ**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> Tên cơ quan đề nghị giao.

<sup>(2)</sup> Tên cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

<sup>(3)</sup> Ghi tên loại tài sản đề nghị giao.

<sup>(4)</sup> Mục đích theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

## **8. Tên thủ tục: Thả động vật về môi trường tự nhiên**

### **8.1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Bước 1: xây dựng hồ sơ**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, cơ quan được giao chủ trì xử lý tài sản có văn bản gửi chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả động vật;

Trong thời hạn 05 ngày, chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả có Văn bản đồng ý theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính. Trường hợp không đồng ý thì có văn bản nêu rõ lý do.

#### **b) Bước 2: thả động vật**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý thả động vật của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển, thủ trưởng cơ quan được giao xử lý tài sản ban hành Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên, hồ sơ gồm:

Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên: bản chính;

Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

### **8.2. Cách thức thực hiện: không quy định**

### **8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:**

#### **a) Hồ sơ của cơ quan chủ trì xử lý tài sản, gồm:**

Văn bản gửi chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả: bản chính.

Văn bản đồng ý thả động vật của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản sao;

Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của cơ quan thú y đối với động vật hoặc của cơ sở cứu hộ động vật, loài thủy sản theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (bản sao);

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

#### **b) Hồ sơ của cơ quan chủ trì xử lý tài sản khi thả, gồm:**

Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên: bản chính;

Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Hồ sơ cơ quan chủ trì xử lý tài sản tại điểm a mục 7.1: bản sao.

**8.4. Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, thủ trưởng cơ quan chủ trì được giao xử lý tài sản Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên

**8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan chủ trì xử lý tài sản
- Chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả

**8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan chủ trì xử lý tài sản

**8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên

**8.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** có

**8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 26 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.



|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):.....

**3. Ý kiến khác (nếu có):**.....

Biên bản này được lập xong hồi...giờ...phút cùng ngày, gồm...tờ, được lập thành...bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

**CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỘNG  
VẬT RỪNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CƠ QUAN XÁC NHẬN**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan quản lý động vật rừng.
- (2) Ghi cụ thể nội dung lập biên bản: Ví dụ xác nhận tình trạng sức khỏe động vật để cứu hộ, để chuyển giao, để thả, để tiêu hủy.
- (3) Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc xác nhận; ví dụ căn cứ quyết định tịch thu động vật/loài thủy sản hoặc quyết định tiếp nhận xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với động vật rừng/loài thủy sản hoặc quyết định xử lý vật chứng.
- (4) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II hoặc Phụ lục III Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường, loài thủy sản.
- (5) Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y, cơ sở cứu hộ động vật do Nhà nước quản lý xác nhận động vật rừng/loài thủy sản khỏe mạnh hay bị ốm, yếu đối với động vật rừng/loài thủy sản còn sống; động vật rừng/loài thủy sản thuộc trường hợp phải tiêu hủy hay không phải tiêu hủy đối với sản phẩm của động vật rừng, loài thủy sản.

**Mẫu số 27: Văn bản đồng ý thả động vật/thủy sản**

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** <sup>(1)</sup>  
 ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /ĐY-TĐV ..... , ngày ..... tháng ..... năm 20 ....  
 V/v đồng ý thả động vật/thủy sản

Kính gửi: ..... <sup>(2)</sup>

Chúng tôi/Tôi là: ..... địa chỉ: .....

có diện tích rừng/mặt nước được giao là .....ha, tại: .....

Chúng tôi/Tôi đồng ý cho thả động vật rừng/thủy sản vào khu rừng/mặt nước do chúng tôi được giao và cam kết sẽ thực hiện việc bảo vệ rừng, mặt nước, bảo vệ động vật theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: ... (...bản).

**ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG/KHU BẢO TỒN BIỂN**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)*

**Ghi chú:**

- <sup>(1)</sup> Tên chủ rừng/mặt nước là tổ chức (trường hợp chủ rừng/mặt nước là cá nhân thì không ghi mục này).
- <sup>(2)</sup> Tên cơ quan, đơn vị tổ chức thả lại động vật rừng/thủy sản về môi trường tự nhiên.

[illegible]

### 3. Kết luận, kiến nghị sau khi thả: <sup>(4)</sup>

Việc thả lại động vật/thủy sản về môi trường tự nhiên kết thúc vào hồi .. giờ .....phút ..... ngày .....

Biên bản này được lập xong hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm ... tờ, được lập thành .... bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

**NGƯỜI THAM GIA THẢ <sup>(5)</sup>**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ RỪNG/KHU  
BẢO TỒN BIỂN**  
(Ký, ghi rõ họ tên,  
chức vụ)

**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

#### **Ghi chú:**

- (1) Tên đơn vị chủ trì thực hiện thả.
- (2) Ghi các thành phần tham gia thả động vật.
- (3) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II hoặc Phụ lục III CITES hoặc động vật rừng thông thường hoặc loài thủy sản.
- (4) Ghi các ý kiến về kết quả thả, về quản lý, bảo vệ sau khi thả.
- (5) Tất cả các thành viên khác tham gia đều ký vào biên bản.

## **9. Tên thủ tục: Chuyển giao động vật cho cơ quan quản lý chuyên ngành**

### **9.1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Bước 1: xây dựng hồ sơ**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ báo cáo/đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi một trong những cơ quan sau:

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với mẫu vật loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp hoặc Danh mục những loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I.

Cục Thủy sản và Kiểm ngư đối với mẫu vật của các loài thủy sản thuộc Danh mục những loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I loài thủy sản thuộc Phụ lục I của Công ước CITES

Hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Thủy sản và Kiểm ngư lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính ; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại Bước 1 này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Bộ trưởng hoặc cơ quan, người được phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

d) Bước 4: Bàn giao tài sản

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**9.2.Cách thức thực hiện:** không quy định

**9.3.Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Thủy sản và Kiểm ngư, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ cơ quan quản lý tài sản tại điểm a mục 8.1: bản sao.

**9.4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
- Cục Thủy sản và Kiểm ngư
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với tài sản là loài động vật rừng.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thủy sản và Kiểm ngư đối với tài sản là loài thủy sản.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**9.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**9.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** có

**9.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**9.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**Mẫu số 23: Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản**

.....  
 .....<sup>(1)</sup> **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CV-ĐNGĐC  
 V/v đề nghị được tiếp nhận tài sản  
 là .....

*Kính gửi:*.....<sup>(2)</sup>

Chúng tôi được biết.....<sup>(2)</sup> là cơ quan chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là<sup>(3)</sup> .....

Căn cứ quy định tại Thông tư số: ...../2025/TT-BNNMT ngày....../.. /2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Chúng tôi đề nghị được tiếp nhận tài sản là ... nêu trên để sử dụng..<sup>(4)</sup>

Chúng tôi cam kết sử dụng tài sản được bàn giao theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao.

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan./.

**CHỨC VỤ**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan đề nghị giao.
- (2) Tên cơ quan chủ trì quản lý tài sản.
- (3) Ghi tên loại tài sản đề nghị giao.
- (4) Mục đích theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**10. Chuyển vị bảo tồn động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**

**Trình tự thực hiện:****a) Bước 1: Xây dựng phương án**

- Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn;

**b) Bước 2: Xử lý đề nghị**

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án chuyển

vị bảo tồn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem phê duyệt phương án theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham vấn cơ quan khoa học và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo trình tự như sau:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phương án chuyển vị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản tham vấn đến cơ quan khoa học CITES, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trong trường hợp nơi tiếp nhận chuyển vị loài được ưu tiên bảo vệ thuộc tỉnh khác.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan khoa học CITES và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án chuyển vị hoặc từ chối phê duyệt, nêu rõ lý do bằng văn bản

**Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

Phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp không tham vấn: 07 ngày làm việc
- Trường hợp tham vấn: 21 ngày làm việc

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- Cơ quan khoa học CITES, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan
- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Phê duyệt Phương án chuyển vị theo Mẫu số 14 Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

### **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;  
Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## PHỤ LỤC II

## Mẫu số 13

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

## Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN CHUYỂN VỊ BẢO TỒN  
LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

1. Thông tin đơn vị thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn:

- Tên:

- Địa chỉ:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Diên thoại:

2. Thông tin đơn vị dự kiến tiếp nhận loài được chuyển vì bảo tồn:

- Tên:

- Địa chỉ:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Điện thoại:

### 3. Hiện trạng số lượng loài và tình trạng loài dự kiến chuyển vì bảo tồn:

[illegible]

|             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ...         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>Tổng</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

4. Mô tả địa điểm, đặc điểm hệ sinh thái, quần thể sinh vật nơi tiếp nhận loài chuyển vị bảo tồn:

5. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu cá thể loài phục vụ hoạt động theo dõi, giám sát loài (*dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vẩy...*) (nếu có).

6. Mô tả phương pháp theo dõi và giám sát sau khi tiến hành hoạt động chuyển vị.

7. Mô tả các rủi ro dự kiến và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro;
- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro;
- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh;
- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng khi vận chuyển tới nơi tiến hành hoạt động chuyển vị hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài;
- Đánh giá khả năng tái hòa nhập quần thể của cá thể chuyển giao và giải pháp xử lý trường hợp không thể hòa nhập quần thể tại khu vực tiếp nhận phân bố của loài:

*Địa điểm ... , ngày .... tháng ... năm ...*

Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường

*(Ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu)*

[illegible]

|             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ...         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>Tổng</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

4. Phương pháp đánh dấu cá thể loài phục vụ hoạt động theo dõi, giám sát loài (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vây) (nếu có).
5. Phương pháp theo dõi và giám sát loài sau khi tiến hành hoạt động chuyển vị bảo tồn.
6. Các biện pháp xử lý rủi ro (nếu có).

## **Điều 2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận và chuyển giao**

1. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận
2. Trách nhiệm của đơn vị chuyển giao

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố ..... (nơi tiến hành hoạt động chuyển vị) hướng dẫn .....(tên đơn vị tiếp nhận) thực hiện đúng nội dung Phương án chuyển vị bảo tồn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng ....., Giám đốc Sở ....., đơn vị (thực hiện hoạt động chuyển vị và tiếp nhận loài chuyển vị) được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

*Địa điểm ... , ngày .... tháng ... năm ...*

- Như Điều 4; Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố
- Bộ NNMT (để b/c); (*Ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu*)
- Lưu VT, .....

**11. Thu hồi giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp nhận được thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.**

### **Trình tự thực hiện:**

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác minh thông tin và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Chủ cơ

sở phải chuyển giao các loài động vật nuôi đến cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và lập biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Cách thức thực hiện:** Khi nhận được thông tin trong các trường hợp nêu trên.

**Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian xác minh thông tin: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin.

- Thời gian chuyển giao các loài động vật nuôi đến cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đủ điều kiện: 30 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Quyết định hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Quyết định hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ

quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## PHỤ LỤC II

Mẫu số 25

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

### QUYẾT ĐỊNH Về việc thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa

**dạng sinh học CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN**

**TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm .....*;

*Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số ..../20..../NĐ-CP ngày ..... tháng ..... năm ..... của Chính phủ quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ...../TTr-STNMT ngày tháng năm .....,*

### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành

... về việc cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

(Tên tổ chức, cá nhân) đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học tại Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành ... dừng các hoạt động đã đăng ký cấp giấy chứng nhận tại cơ sở và thực hiện các nghĩa vụ sau: .....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Lưu VT, .....

**CHỦ TỊCH**

.....

**PHỤ LỤC II****Mẫu số 06**

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 ..... (Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

**Số: /BB-CNDV****BIÊN BẢN****GIAO NHẬN LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIỂM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**Căn cứ:.....<sup>(2)</sup>

Hôm nay, hồi ..... giờ..... phút, ngày...../ ..... /20..... tại:  
 .....

**1. Chúng tôi gồm:****a) Đại diện bên giao****1. Đối với cá nhân:**

Họ và tên: .....

Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/ Căn cước/Căn cước điện tử/ /Hộ  
 chiếu/Mã định danh cá  
 nhân:.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

**2. Đối với tổ chức:**

Tên tổ chức: ..... ..

Họ và tên người đại diện .....

Chức vụ: ..... ..

Địa chỉ tổ chức:.....

Số điện thoại: .....

**b) Đại diện bên nhận**

Tên tổ chức; .....

Số đăng ký hoạt động: .....

Họ và tên người đại diện .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ tổ chức:.....

Số điện thoại: .....

## c) Người chứng kiến (nếu có)

1. Họ và tên: .....

Địa chỉ: .....

Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử /Hộ chiếu/Mã  
định danh cá  
nhân: .....

Số điện thoại: .....

2. Loại giao nhận cụ thể như sau:

| TT  | Tên loài          |                 | Giới tính<br>(nếu có) | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Trọng<br>lượng | Kích<br>thước | Tình<br>trạng của<br>loài <sup>(3)</sup> | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------------|----------------|----------|----------------|---------------|------------------------------------------|------------|
|     | Tên<br>tiếng Việt | Tên<br>khoa học |                       |                |          |                |               |                                          |            |
| 1   |                   |                 |                       |                |          |                |               |                                          |            |
| 2   |                   |                 |                       |                |          |                |               |                                          |            |
| ... |                   |                 |                       |                |          |                |               |                                          |            |

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có); .....

3. Mục đích giao nhận: <sup>(4)</sup> .....4. Trách nhiệm của các bên:<sup>(5)</sup>

a) Trách nhiệm của bên giao: .....

b) Trách nhiệm của bên nhận: .....

Biên bản này được lập xong hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm .... tờ, được lập thành  
..... bản cónội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe,  
công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN**

(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**

(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

*Ghi chú:*

*(1) Tên cơ quan chuyển giao; trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp thì ghi tên cơ quan tiếp nhận động vật.*

*(2) Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc giao/nhận; ví dụ căn cứ quyết định tạm giữ tang vật hoặc quyết định xử lý vật chứng hoặc đơn, thông báo của tổ chức cá nhân tự nguyện giao nộp động vật cho nhà nước.*

*(3) Ghi tình trạng sức khỏe đối với động vật còn sống; tình trạng của bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật.*

*(4) Ghi cụ thể mục đích, lý do giao/nhận.*

*(5) Ghi trách nhiệm của 2 bên về việc quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, xử lý động vật chuyển giao.*

## **12. Thủ tục: Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý**

### **12.1. Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học, môi trường, kinh tế, văn hóa và xã hội vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

**Bước 2:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

**Bước 3:** Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia lập hồ sơ tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với vùng đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

**Bước 4:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng liên ngành và tổ chức thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

**Bước 5:** Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia lập hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia

**Bước 6:** Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi tiếp thu ý kiến của Hội đồng liên ngành;

**Bước 7:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và ra quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia.

### **12.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

### **12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

*(\*) Thành phần hồ sơ:*

*(i) Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định:*

- Văn bản đề nghị thành lập;
- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn;

- Dự án thành lập khu bảo tồn bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP;
- Ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn.

(ii) *Hồ sơ trình ban hành:*

- Văn bản đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước quốc gia;
- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước quốc gia đã được hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định và các bên liên quan;
- Dự án thành lập khu bảo tồn bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định và các bên liên quan;
- Ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn;
- Kết quả thẩm định và biên bản họp Hội đồng thẩm định liên ngành dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia theo Mẫu số 3.3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT ngày 31/8/2020 quy định chi tiết các nội dung tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

(iii) *Số lượng:* Không quy định.

**12.4. Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia.

**12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý.

**12.8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

**12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 3.1, Mẫu số 3.2, Mẫu số 3.3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT ngày 31/8/2020 quy định chi tiết các nội dung tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

**12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước.
- Điều 45 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Phụ lục III Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT ngày 31/8/2020 quy định chi tiết các nội dung tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP.

- Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**BẢN NHẬN XÉT HỒ SƠ DỰ ÁN THÀNH LẬP**  
**KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC ...(1)....**

**1. Họ và tên người nhận xét:**

**2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:**

**3. Nơi công tác** (*tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, E-mail*):

**4. Tên dự án:**

**5. Nhận xét về tính phù hợp và những yêu cầu cần chỉnh sửa bổ sung của hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (1) theo các nội dung:**

- a) Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn;
- b) Mức độ đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn;
- c) Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn, các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn;
- d) Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;
- đ) Tổ chức quản lý khu bảo tồn;
- e) Ý kiến của các bên liên quan (*chính quyền địa phương nơi thành lập khu bảo tồn, cộng đồng dân cư sinh sống trong, tiếp giáp hoặc có hoạt động tại khu vực thành lập khu bảo tồn...*).

**6. Những nhận xét khác:**

- a) Về hồ sơ dự án (*thành phần và chất lượng hồ sơ*).
- b) Về thông tin, số liệu sử dụng trong hồ sơ dự án.
- c) Về cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, độ tin cậy, tính logic của các đánh giá, kết luận nêu trong dự án thành lập khu bảo tồn.
- d) Các nhận xét khác theo nội dung hồ sơ dự án.

**7. Kết luận và đề nghị** (*nêu rõ 03 mức độ: đạt yêu cầu; đạt yêu cầu với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; Không đạt yêu cầu và phải hoàn thiện hồ sơ để thẩm định lại*).

....(2)...., ngày... tháng ... năm...

**NGƯỜI NHẬN XÉT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- (1) Tên của khu bảo tồn đất ngập nước và địa chỉ ranh giới hành chính nơi thành lập khu bảo tồn;
- (2) Địa danh nơi ghi nhận xét.

...(1)...

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

(Được đóng dấu treo của cơ  
quan tổ chức thẩm định hoặc cơ  
quan được giao tổ chức thẩm  
định (1))

**PHIẾU THẨM ĐỊNH  
HỒ SƠ DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC...(2)**

1. Họ và tên:
2. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, E-mail*
3. Lĩnh vực chuyên môn: *chỉ ghi tối đa hai (02) lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm nhất và liên quan đến việc thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn*
4. Chức danh trong hội đồng thẩm định:
5. Quyết định số....ngày ... tháng ... năm ... của ..... về thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước ...
6. Tên dự án:
7. Ý kiến thẩm định về báo cáo dự án

| TT | Nội dung thẩm định                                                                                                                                                                  | Kết quả thẩm định |           | Yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                     | Đạt               | Không đạt |                            |
| 1  | Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn                                                                                                                                   |                   |           |                            |
| 2  | Mức độ đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn                                                                                                                                       |                   |           |                            |
| 3  | Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn, các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn                                                                                 |                   |           |                            |
| 4  | Kế hoạch quản lý khu bảo tồn                                                                                                                                                        |                   |           |                            |
| 5  | Tổ chức quản lý khu bảo tồn                                                                                                                                                         |                   |           |                            |
| 6  | Ý kiến của các bên liên quan (chính quyền địa phương nơi thành lập khu bảo tồn, cộng đồng dân cư sinh sống trong, tiếp giáp hoặc có hoạt động tại khu vực thành lập khu bảo tồn...) |                   |           |                            |

8. Kết quả thẩm định: *lựa chọn bằng cách chỉ đánh dấu x (vào một ô vuông) theo 01 trong 03 mức dưới đây và ký tên vào bên cạnh ô vuông được lựa chọn:*

- Đạt yêu cầu: ☐ .....
- Đạt yêu cầu với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ☐ .....
- Không đạt yêu cầu: ☐ .....

9. Kiến nghị:

....(3)...., ngày ... tháng ... năm ...  
**NGƯỜI VIẾT PHIẾU THẨM ĐỊNH**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan tổ chức thẩm định.  
(2) Tên của khu bảo tồn đất ngập nước.  
(3) Địa danh nơi họp.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU  
BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC...(1)...**

Tên cuộc họp: Họp hội đồng thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước...(1)...

Quyết định số....ngày ... tháng ... năm ... của ...(2).... về thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước ...(1)

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ nơi họp: ...

**1. Thành phần tham dự phiên họp:**

**1.1. Hội đồng thẩm định**

- Thành viên có mặt: *(chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt trên tổng số thành viên trong quyết định thành lập hội đồng, ví dụ: 7/9);*

- Thành viên vắng mặt: *(ghi số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt).*

1.2. Cơ quan xây dựng dự án: *(ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng hồ sơ dự án tham dự họp).*

1.3. Đại biểu tham dự (nếu có):

**2. Nội dung và diễn biến phiên họp:** *(yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định); dự kiến bao gồm các nội dung sau:*

2.1. Cơ quan tổ chức hội đồng thẩm định thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; chủ tịch hội đồng điều hành phiên họp.

2.2. Chủ tịch hội đồng đề cử thư ký hội đồng và thống nhất ý kiến trong hội đồng.

2.3. Cơ quan xây dựng dự án trình bày nội dung dự án thành lập khu bảo tồn: *(ghi những nội dung chính được trình bày, đặc biệt chú trọng vào các nội dung trình bày khác so với hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước).*

2.4. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với đơn vị xây dựng hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn về nội dung của hồ sơ: *(ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi).*

2.5. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng.

2.6. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có).

2.7. Ý kiến phản hồi của đơn vị xây dựng hồ sơ dự án và đại diện của địa phương nơi thành lập khu bảo tồn.

### 3. Kết luận của hội đồng

3.1. Chủ tịch hội đồng công bố kết luận của hội đồng thẩm định: *(được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, trong đó tóm tắt ngắn gọn những ưu điểm nổi trội, những nội dung đạt yêu cầu của hồ sơ, những nội dung của báo cáo, hồ sơ cần phải được chỉnh sửa, bổ sung).*

3.2. Ý kiến khác của các thành viên hội đồng thẩm định *(nếu có)*:

3.3. Ý kiến đại diện của địa phương nơi thành lập khu bảo tồn về kết luận của hội đồng:

3.4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

- Số phiếu đạt yêu cầu:

- Số phiếu đạt yêu cầu với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

- Số phiếu không đạt yêu cầu:

3.5. Kết luận của hội đồng

- Đạt yêu cầu: ☐

- Không đạt yêu cầu: ☐

*Các yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung (nếu có): ....*

Chủ tịch hội đồng tuyên bố kết thúc phiên họp vào lúc... giờ... phút, ngày.... tháng ... năm....

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

*(Ký, ghi họ tên)*

**THƯ KÝ HỘI ĐỒNG**

*(Ký, ghi họ tên)*

**Ghi chú:** Chủ tịch hội đồng và thư ký hội đồng ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

(1) Tên khu bảo tồn đất ngập nước

(2) Tên, chức danh và cơ quan người ra quyết định thành lập hội đồng thẩm định

## 13. Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý

### 13.1. Trình tự thực hiện:

**Bước 1:** Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tổ chức điều tra, đánh giá khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác.

**Bước 2:** Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên.

**Bước 3:** Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến và tham vấn cộng đồng về dự án xác lập di sản thiên nhiên.

**Bước 4:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng và tổ chức thẩm định hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên.

**Bước 5:** Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên

**Bước 6:** Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

**Bước 7:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và ra quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

**13.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

(\*) *Thành phần hồ sơ thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên:*

- Báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên khác theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên.

- Văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên khác theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

(\*) *Số lượng:* Không quy định.

**13.4. Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

**13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

**13.8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

**13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

**13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường.

- Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Điều 13 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

(1)

(2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-(3)..

(Địa danh), ngày .....tháng...năm.....

**BÁO CÁO**  
**DỰ ÁN XÁC LẬP DI SẢN THIÊN NHIÊN (4)**

**Mở đầu**

**Chương 1. Sự cần thiết xác lập di sản thiên nhiên**

**Chương 2. Hiện trạng khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên**

- Tóm tắt điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Hiện trạng các hệ sinh thái; các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; các loài hoang dã khác; cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử, nét đẹp độc đáo của tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng nơi dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Tình trạng quản lý, bảo tồn khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Các mối đe dọa đến khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Phương án sử dụng đất tại khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên.

**Chương 3. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên**

- Mô tả các tiêu chí đáp ứng di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 hoặc khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Mục đích xác lập di sản thiên nhiên.

**Chương 4. Xác lập ranh giới và phân vùng di sản thiên nhiên**

- Mô tả và trích lục bản đồ, vị trí địa lý, diện tích khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Mô tả vùng lõi: vị trí địa lý, diện tích và ranh giới của vùng lõi khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng lõi; phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, các giá trị đáp ứng tiêu chí di sản thiên nhiên tại vùng lõi;

- Mô tả vùng đệm (nếu có): vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng đệm khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng đệm và các quy định quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Mô tả vùng chuyển tiếp (nếu có): vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng chuyển tiếp khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng chuyển tiếp và các quy định quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

**Chương 5. Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên**

Nêu rõ các nội dung về hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên sau khi được xác lập, công nhận, cụ thể:

- Các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;
- Đề xuất chương trình phục hồi môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;
- Tổ chức quản lý di sản thiên nhiên (mô hình tổ chức quản lý, nguồn lực quản lý, cơ chế quản lý, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý...);
- Nguồn kinh phí thực hiện quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

### **Kết luận**

### **Tài liệu tham khảo**

### **Phụ lục**

Liệt kê các văn bản, tài liệu đính kèm:

- Các bản đồ hiện trạng khu vực xác lập di sản thiên nhiên; ranh giới vùng lõi, vùng đệm di sản thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên, phân bố các loài nguy cấp quý hiếm;
- Danh mục các loài động, thực vật khu vực xác lập di sản thiên nhiên;
- Dự thảo Kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;
- Dự thảo Quy chế quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

### **Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan xây dựng báo cáo
- (2) Tên cơ quan xây dựng báo cáo
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan xây dựng báo cáo
- (4) Tên di sản thiên nhiên và địa điểm

Cơ quan chủ quản của (1)  
(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...  
V/v đề nghị thẩm định dự án xác lập  
di sản thiên nhiên... (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm .....

Kính gửi: (3)

Thực hiện Thông tư số 02/2022/TT-TNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số ...../2025/TT-NNMT ngày .... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án xác lập di sản thiên nhiên (2).

(1) kính gửi (3) xem xét, thẩm định báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên (2).

Hồ sơ gửi thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên được gửi kèm theo công văn gồm:

- (4) báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên (2), kèm theo bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên.

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên (nếu có).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA  
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,  
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định;
- (2) Tên và địa danh khu vực xác lập di sản thiên nhiên;
- (3) Cơ quan ra quyết định tổ chức thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên;
- (4) Số lượng báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên.

## **14. Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen**

### **14.1. Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Lập biên bản. Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành lập biên bản thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen đã được cấp, trong đó nêu rõ căn cứ, lý do thu hồi.

**Bước 2:** Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lập hồ sơ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

### **14.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

### **14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Báo cáo lý do thu hồi (kèm theo biên bản thu hồi);
- Dự thảo Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**14.4. Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

**14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

### **14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

### **14.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### **14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Giấy phép tiếp cận nguồn gen bị thu hồi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện một trong các trường hợp sau:

- Tổ chức, cá nhân đã cung cấp thông tin giả mạo để được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen;
- Hoạt động tiếp cận và sử dụng nguồn gen gây hại con người, môi trường, an ninh, quốc phòng và lợi ích quốc gia của Việt Nam;
- Tiến hành hoạt động tiếp cận và sử dụng nguồn gen ngoài phạm vi được cấp phép;
- Các trường hợp vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

**14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 59 Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Điều 18 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen;
- Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Khoản 5, Điều 3 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

ỦY BAN NHÂN DÂN (CẤP TỈNH)

....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

Số: /QĐ-....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thu hồi Quyết định cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN (CẤP TỈNH) ...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;*

*Theo đề nghị của (tên cơ quan thường trực thẩm định).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh... về việc cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

(Tên tổ chức, cá nhân) đã được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen tại Quyết định số ... phải chấm dứt ngay hoạt động tiếp cận nguồn gen tại Việt Nam và thực hiện các nghĩa vụ sau: .....

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Thủ trưởng (tên cơ quan thường trực thẩm định), .... và ... (tên tổ chức, cá nhân) ... chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã.....;
- Lưu: VT,....

**CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**15. Thủ tục: Thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện**

**Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đến cơ quan chuyên môn

được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Bước 2: Cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

Bước 3: Sau khi kết thúc thẩm định, trong vòng 01 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản có kết quả thẩm định đến tổ chức đề nghị thẩm định trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

**Cách thức thực hiện:** Không quy định

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- (1) Văn bản đề nghị thẩm định của tổ chức;
- (2) Ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- (3) Thuyết minh Dự án đo đạc và bản đồ cơ bản hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản.

**Số lượng hồ sơ:** Bản điện tử hoặc 01 bản giấy.

**Thời hạn giải quyết:** 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản có kết quả thẩm định

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

## **B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ: 3 TTHC**

**1. Tên thủ tục: Hỗ trợ người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật**

**1.1. Trình tự thực hiện**

a. Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật không hưởng lương từ ngân sách nhà nước:

Căn cứ văn bản huy động người tham gia khắc phục dịch bệnh và Bảng chấm công, hằng tháng Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 3c, ban hành Quyết định hỗ trợ theo Mẫu số 4b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.

b. Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật hưởng lương từ ngân sách nhà nước:

Cơ quan, đơn vị phân công, huy động người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật sử dụng dự toán được cấp có thẩm quyền giao để hỗ trợ người của cơ quan, đơn vị mình tham gia khắc phục dịch bệnh động vật.

Cơ quan, đơn vị căn cứ theo phân công nhiệm vụ để thực hiện việc chi trả hỗ trợ cho người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật theo quy định tại Nghị định số 13/2025/NĐ-CP và pháp luật khác có liên quan.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a. Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật không hưởng lương từ ngân sách nhà nước

Thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản huy động người tham gia khắc phục dịch bệnh;
- Bảng chấm công;
- Bảng tổng hợp kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 3c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

b. Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật hưởng lương từ ngân sách nhà nước:

Thành phần hồ sơ gồm: Bản phân công nhiệm vụ

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, đơn vị thực hiện phân công nhiệm vụ.

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

a. Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Ủy ban nhân dân cấp xã.

b. Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Cơ quan, đơn vị thực hiện phân công nhiệm vụ.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc hỗ trợ đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật theo Mẫu số 4b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.

- Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật được hỗ trợ: 400.000

đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 500.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

- Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được phân công, huy động tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật được hỗ trợ: 150.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 300.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**1.9. Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):**

Bảng tổng hợp đề xuất (hoặc kết quả thực hiện) hỗ trợ người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật theo Mẫu số 3c ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):**

- Người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật là người trực tiếp tham gia nhiệm vụ phòng, chống một hoặc một số bệnh động vật quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 116/2025/NĐ-CP theo phân công, huy động của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trên cơ sở tính chất, quy mô dịch bệnh để thực hiện một hoặc nhiều hoạt động sau đây:

- + Thống kê; xác nhận thiệt hại do dịch bệnh động vật;
- + Xử lý ổ dịch; lấy mẫu; mổ khám, chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật; điều tra, xác minh dịch bệnh động vật; bắt, giữ, vận chuyển, tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật;
- + Tiêm phòng, vệ sinh, tiêu độc, khử trùng để phòng, chống dịch bệnh động vật;
- + Trục tử, chốt, trạm để kiểm soát dịch bệnh động vật.

- Người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật phải được cơ quan, đơn vị nhà nước có thẩm quyền phân công hoặc huy động bằng văn bản.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật.

ỦY BAN NHÂN DÂN ....

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ  
NGƯỜI THAM GIA KHẮC PHỤC DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**  
(Từ ngày.... tháng.... năm ..... đến ngày ..... tháng.... năm....)

| STT | Địa phương<br>(cấp tỉnh, cấp xã) | Kinh phí hỗ trợ người không hưởng lương<br>từ ngân sách nhà nước tham gia khắc phục dịch bệnh<br>động vật<br>(triệu đồng) |             |              |
|-----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|
|     |                                  | Tổng NSNN hỗ trợ                                                                                                          | NSTW hỗ trợ | NSDP đảm bảo |
| (1) | (2)                              | (3)                                                                                                                       | (4)         | (5)          |
| I   | TỔNG SỐ                          |                                                                                                                           |             |              |
| 1   |                                  |                                                                                                                           |             |              |
| 2   |                                  |                                                                                                                           |             |              |
| II  | CHI TIẾT THEO<br>ĐỊA PHƯƠNG      |                                                                                                                           |             |              |
| 1   |                                  |                                                                                                                           |             |              |
| 2   |                                  |                                                                                                                           |             |              |

**Ghi chú:** UBND cấp xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp tỉnh; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

(4), (5): Bảng tổng hợp của UBND cấp xã thì để trống.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN (CẤP XÃ).....

Số: ..../QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày....tháng ... năm...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc hỗ trợ đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật**

**ỦY BAN NHÂN DÂN (CẤP XÃ)...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;  
Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày .../.../2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;  
Theo đề nghị của.... .*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Hỗ trợ kinh phí đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn (cấp xã).... và kinh phí hỗ trợ cụ thể theo danh sách tại Phụ lục gửi kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** ... và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND cấp tỉnh (để b/c);
- ...
- Lưu: VT, ....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký tên đóng dấu)

**Họ và tên**

**2. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã**

**2.1. Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực chăn nuôi, thú y cấp xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố dịch bệnh động vật.
- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

**2.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**2.4. Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực chăn nuôi, thú y cấp xã.

**2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

**2.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**2.9. Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):** Không quy định.

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):**

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**3. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã**

**3.1. Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực chăn nuôi, thú y cấp xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố hết dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y.

**3.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực chăn nuôi, thú y cấp xã;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh.

**3.4. Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực chăn nuôi, thú y cấp xã.

**3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

**3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

**3.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**3.9. Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):** Không quy định.

**3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):**

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;
- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật mẫn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mẫn cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;
- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;
- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.
- Thông tư số 07/2016/BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **PHẦN II: THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

### **A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH**

#### **1. Thủ tục: Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định, điều chỉnh phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.
- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

- Bước 5: Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt/điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

## **2. Thủ tục: Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng, và các sở, ngành có liên quan về Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ Danh mục trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

- Bước 5: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp

và Môi trường, thông báo và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### **3. Thủ tục: Điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn cần điều chỉnh hoặc các nguồn nước phải điều chỉnh phạm vi hành lang.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về việc điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ

nguồn nước. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Bước 5: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ ;

Tờ trình điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau: Thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

#### **4. Thủ tục: Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

##### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

##### **b) Cách thức thực hiện: Không quy định.**

##### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.**

d) Thời gian trình, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình: 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

## **5. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về Dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.
- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.
- Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.
- Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

### **b) Cách thức thực hiện: Không quy định.**

### **c) Thành phần hồ sơ: Không quy định.**

### **d) Thời gian thực hiện: Không quy định.**

### **đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.**

### **e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.**

### **g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.**

### **h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.**

### **i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.**

### **k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải phù hợp với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; phải phù hợp với phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.
- Xác định được phạm vi các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và nguyên nhân gây ra; phương án tổ chức thực hiện các giải pháp khoanh định hoặc đưa ra khỏi vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án khai thác nước dưới đất; khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất; giải pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước dưới đất. Ưu tiên bảo vệ, phục hồi các tầng chứa nước khai thác chính, các tầng chứa nước được khai thác để cấp nước sinh hoạt.
- Việc lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải dựa trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên nước dưới đất của mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất, tại công trình khai thác nước dưới đất và các thông tin, số liệu có liên quan khác từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (nếu có). Trường hợp thông tin, số liệu chưa đảm bảo làm cơ sở lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bổ sung công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.
- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải đồng bộ, phù hợp với nguồn lực, giải pháp thực hiện; bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong triển khai thực hiện.

#### l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

### **6. Thủ tục: Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất**

#### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức rà soát kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả rà soát và kiến nghị điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (nếu có) theo định kỳ (05 năm) hoặc trong trường hợp cần thiết.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về dự thảo điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có sự điều chỉnh của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh làm thay đổi cơ bản về định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

- Có biến động lớn về nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, nhân tạo.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

## **7. Thủ tục: Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến về hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:
  - + Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan;
  - + Ủy ban nhân dân cấp xã có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
  - + Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
  - + Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
- Bước 3: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.
- Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kề có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản.
- Bước 6: Trong thời hạn không quá 30 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kề có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.
- Bước 7: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến góp ý, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.
- Bước 8: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.
- Bước 9: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, điều chỉnh Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi đề đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai

thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt; Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: quá trình tổ chức thực hiện; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoan định; thuyết minh phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý;

- Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoan định, phạm vi khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, bản chụp văn bản góp ý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện:

- Thời gian các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ý kiến: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

- Thời gian Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến: không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt/điều chỉnh Danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **8. Thủ tục: Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về hồ sơ xây dựng Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp. Hồ sơ gửi lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện Hồ sơ.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

- Bước 5: Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 7: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;

- Các tài liệu khác liên quan.

- d) Thời gian thực hiện: Không quy định.
- đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.
- h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.
- l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **9. Thủ tục: Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Định kỳ (05 năm một lần) hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã phê duyệt. Riêng đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục: trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp đã phê duyệt.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ, ao, đầm, phá đề xuất đưa ra khỏi danh mục và cơ quan, tổ chức có liên quan về hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

- Bước 5: Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 7: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh đã được điều chỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;
- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;
- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (đối với trường hợp điều chỉnh bổ sung vào danh mục) hoặc Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục);
- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;
- Các tài liệu khác liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**10. Thủ tục: Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường có liên quan đối với phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên để tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian trình, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình: 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

## **11. Thủ tục: Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc lập, công bố được thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Sở, ngành và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân liên quan về danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và lấy ý kiến của các tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình phê duyệt.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc phê duyệt được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh.

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan lập danh mục có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**12. Thủ tục: Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương

**Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**13. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi dịch bệnh động vật xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

**Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên trên địa bàn cấp tỉnh và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;
- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**14. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi dịch bệnh động vật xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật.
- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y.

**Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh;
- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y;
- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Chăn nuôi và thú y.

**Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;
- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật miễn nhiễm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật miễn nhiễm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;
- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;
- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 07/2016/BNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **15. Thủ tục: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh**

### **15.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ban quản lý khu bảo tồn biển có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

- Bước 2: Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

- Bước 3: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư và có văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản;

- Bước 4: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 5: Thành lập hội đồng thẩm định

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch hội đồng và tổ chức thẩm định theo nội dung tại khoản 3, Điều 10a (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025)

- Bước 6: Tổ chức họp Hội đồng và ban hành văn bản thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Bước 7: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển

Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định liên ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

Trường hợp không ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

**15.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

### **15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **2.3.1. Thành phần hồ sơ:**

- a) Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;
- b) Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

c) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

d) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**15.4. Thời hạn giải quyết:** không quy định

**15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

**15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 35 ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT.

**15.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Chưa có văn bản quy định.

**15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 34 Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT.

**15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

**15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

*Mẫu số 34 (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT)*  
**BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU  
BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH**

**Phần I. SỰ CẦN THIẾT**

**I. GIỚI THIỆU TÍNH CẤP THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN**

**II. CĂN CỨ PHÁP LÝ, CĂN CỨ THỰC TIỄN**

1. Căn cứ pháp lý
2. Căn cứ thực tiễn

**III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT**

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường
2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

**IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN (TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH)**

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước
2. Phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước
3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện mục tiêu bảo tồn trong thời gian tới

**Phần II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI,  
DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN**

**I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**

1. Quan điểm điều chỉnh
2. Mục tiêu điều chỉnh
3. Nhiệm vụ

**II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN**

1. Về vị trí, tọa độ địa lý
2. Về diện tích
3. Các phân khu chức năng

**III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN**

1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến nguồn tài nguyên thiên nhiên
2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến kinh tế - xã hội của địa phương
3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích đến công tác quản lý

**IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ./.**

Mẫu số 35 (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT)

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../QĐ--(2)....

.....(3)....., ngày.....tháng.....năm .....

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.....(4).....

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đa dạng sinh học 2018;*

*Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; và ... (5)...*

*Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản; và ... (5)...*

*Căn cứ.....(quyết định thành lập khu bảo tồn biển.....);*

*Xét đề nghị của...(6)... tại Tờ trình số..../TTr-... ngày... tháng... năm ...*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh diện tích, ranh giới khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ của việc điều chỉnh diện tích, ranh giới:
2. Vị trí, tọa độ địa lý Khu bảo tồn biển.....(4).....sau khi điều chỉnh
  - a) Vị trí địa lý:
  - b) Tọa độ khu bảo tồn: Kinh độ:   Vĩ độ:
3. Diện tích Khu bảo tồn.....(4)..... sau khi điều chỉnh là:.....ha.
4. Các phân khu chức năng (ghi rõ tọa độ và diện tích từng phân khu):
  - Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt:
  - Phân khu phục hồi sinh thái:
  - Phân khu dịch vụ - hành chính:
5. Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích), (Bản đồ kèm theo)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch

Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu...(7).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&MT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, thành ủy; TT HĐND tỉnh, thành phố (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
- Chủ tịch UBND các xã/phường/đặc khu.....;
- .....
- Lưu VT,...(8).... (9).

**CHỦ TỊCH**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,  
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.
- (3) Địa danh.
- (4) Tên khu bảo tồn biển.
- (5) Tên văn bản sửa đổi, bổ sung về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- (6) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.
- (7) Tên địa phương cấp xã có khu bảo tồn biển.
- (8) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (9) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

**16. Thủ tục: Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến Ủy ban nhân dân (UBND) xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, bản, ấp và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân. UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.
- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã, các Ban phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp tỉnh.

- Bước 3: Gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận UBND xã gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu qua bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến UBND cấp tỉnh.

- Bước 4: Tổ chức thẩm định, công nhận

*Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp xã và nêu rõ lý do.*

*Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).*

*Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh), gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo UBND cấp tỉnh phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.*

*Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp). Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh.*

*Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn.*

- Bước 5: Công bố

*Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu được công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.*

*Chủ tịch UBND cấp tỉnh công bố xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thời hạn tổ chức công bố không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai).*

a) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM,

NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của *UBND xã* đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của *UBND xã* về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của *UBND xã* về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của *UBND xã* về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã (bản chính);

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã.

c) Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;

- *UBND cấp tỉnh* trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- *UBND cấp tỉnh* trả lời *UBND cấp xã* về hồ sơ hợp lệ để xét, công nhận: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- Công bố quyết định: 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: *UBND xã*

d) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *UBND cấp tỉnh*

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định 18/2022/QĐ-TTg.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của *UBND xã* đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu khi:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao); Quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM kiểu mẫu);

- Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn;

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã đáp ứng yêu cầu theo quy định;

- Xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- *Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.*

**Mẫu số 01:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../TTr-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã..... đạt chuẩn  
nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/đạt chuẩn  
nông thôn mới kiểu mẫu năm.....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

*Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).*

*Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).*

*Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày ...../...../20..... của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm.....*

*UBND xã..... kính trình UBND tỉnh/thành phố..... thẩm định, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm.....*

**Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:**

1. Biên bản cuộc họp của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....(bản chính).

2. Báo cáo của UBND xã..... về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... của xã..... (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu).

3. Báo cáo của UBND xã..... tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... của xã.....(bản chính).

4. Báo cáo của UBND xã..... về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn xã .....(bản chính).

5. Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã.....

Kính đề nghị UBND *tỉnh/thành phố*..... xem xét, thẩm định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**Mẫu số 06:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

## **BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm .....  
của xã ....., tỉnh/thành phố .....**

### **I. Đặc điểm tình hình chung**

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

### **II. Căn cứ triển khai thực hiện**

**Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.**

### **III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới**

#### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

#### **2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn**

- a) Công tác truyền thông.
- b) Công tác đào tạo, tập huấn.

#### **3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân**

- a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
- b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
- c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

#### **4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới**

**Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó:**

- Ngân sách Trung ương: ..... triệu đồng, chiếm ..... %;
- Ngân sách cấp tỉnh: ..... triệu đồng, chiếm..... %;
- Ngân sách xã: ..... triệu đồng, chiếm..... %;
- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: ... triệu đồng, chiếm ..... %;
- Vốn tín dụng: ..... triệu đồng, chiếm ..... %;
- Doanh nghiệp ..... triệu đồng, chiếm %;
- Nhân dân đóng góp ..... triệu đồng, chiếm %.
- Vốn huy động khác (nếu có): ..... triệu đồng, chiếm..... %.

### **IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới**

**Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là ...../..... (tổng số) tiêu chí, đạt ... %, cụ thể (cần đánh giá cụ thể:**

**khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):**

#### **1. Tiêu chí số ..... về .....**

- a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....
- Các nội dung đã thực hiện: .....
- Khối lượng đã thực hiện: .....
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có)..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí..... (tự đánh giá trên cơ

**sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).**

**n. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....
- Các nội dung đã thực hiện: .....
- Khối lượng đã thực hiện: .....
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có)..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí..... (tự đánh giá trên cơ

**sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).**

**V. Đánh giá chung**

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm
4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

**VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới**

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung, giải pháp

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ .....**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN

### CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....

của xã....., tỉnh/thành phố.....

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày...../...../20... của UBND xã..... )

| TT  | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Yêu cầu đạt chuẩn<br>(Cần ghi rõ từng tiêu chí,<br>chỉ tiêu cụ thể quy định<br>áp dụng đối với vùng) | Kết quả<br>thực hiện | Kết quả tự<br>đánh giá của<br>xã |
|-----|--------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| 1   |              | 1.1. ....         |                                                                                                      |                      |                                  |
|     |              | 1.2. ....         |                                                                                                      |                      |                                  |
|     |              | ...               |                                                                                                      |                      |                                  |
| 2   |              | 2.1. ....         |                                                                                                      |                      |                                  |
|     |              | 2.2. ....         |                                                                                                      |                      |                                  |
|     |              | ...               |                                                                                                      |                      |                                  |
| ... |              | ...               |                                                                                                      |                      |                                  |

**Mẫu số 07:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

## **BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao đến năm .....  
của xã ....., tỉnh/thành phố .....**

### **I. Đặc điểm tình hình chung**

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

### **II. Căn cứ triển khai thực hiện**

**Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.**

### **III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao**

#### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

#### **2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn**

- a) Công tác truyền thông.
- b) Công tác đào tạo, tập huấn.

#### **3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân**

- a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
- b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
- c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

#### **4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới nâng cao**

Tổng kinh phí đã thực hiện: .....triệu đồng, trong đó:..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

### **IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao**

**1. Xã ..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm ..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới).**

#### **2. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định là ...../..... (tổng số) tiêu chí, đạt .....%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

##### **2.1. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng đã thực hiện: .....
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có)..... triệu đồng.
- c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí.....(*tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

**2.n. Tiêu chí số ..... về .....**

- a) Yêu cầu của tiêu chí: .....
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
  - Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....
  - Các nội dung đã thực hiện: .....
  - Khối lượng đã thực hiện: .....
  - Kinh phí đã thực hiện (nếu có)..... triệu đồng.
- c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí.....(*tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

**V. Đánh giá chung**

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm
4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

**VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung, giải pháp

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN

### CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM..... của xã....., tỉnh/thành phố.....

(Kèm theo Báo cáo số: ...../BC-UBND ngày ...../...../20... của UBND xã.....)

| TT  | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Yêu cầu đạt chuẩn<br>(Cần ghi rõ từng tiêu chí,<br>chỉ tiêu cụ thể quy định<br>áp dụng đối với vùng) | Kết quả<br>thực hiện | Kết quả tự<br>đánh giá của<br>xã |
|-----|--------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| 1   |              | 1.1. ....         |                                                                                                      |                      |                                  |
|     |              | 1.2. ....         |                                                                                                      |                      |                                  |
|     |              | ...               |                                                                                                      |                      |                                  |
| 2   |              | 2.1. ....         |                                                                                                      |                      |                                  |
|     |              | 2.2. ....         |                                                                                                      |                      |                                  |
|     |              | ...               |                                                                                                      |                      |                                  |
| ... |              | ...               |                                                                                                      |                      |                                  |

**Mẫu số 08:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

## **BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu về.....**  
**đến năm ..... của xã....., tỉnh/thành phố.....**

### **I. Đặc điểm tình hình chung**

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

### **II. Căn cứ triển khai thực hiện**

**Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.**

### **III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu**

#### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

#### **2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn**

- a) Công tác truyền thông.
- b) Công tác đào tạo, tập huấn.

#### **3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân**

- a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
- b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
- c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

#### **4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu**

Tổng kinh phí đã thực hiện: .....triệu đồng, trong đó:..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

### **IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu**

1. Xã.....đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao năm..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao).

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã.

3. Có..... mô hình thôn thông minh (cần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện từng mô hình).

4. **Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về.....**  
(cần nêu cụ thể lĩnh vực kiểu mẫu của xã: về sản xuất, về giáo dục, về văn hóa, về du lịch, về cảnh quan môi trường, về an ninh trật tự, ...)

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo lĩnh vực..... là...../..... (tổng số) tiêu chí, đạt.....%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

4.1. Tiêu chí số ..... về .....

- a) Yêu cầu của tiêu chí: .....
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....
  - Các nội dung đã thực hiện: .....
  - Khối lượng đã thực hiện: .....
  - Kinh phí đã thực hiện (nếu có)..... triệu đồng.
- c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí .....(tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

#### 4.2. Tiêu chí số ..... về .....

- a) Yêu cầu của tiêu chí: .....
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....
  - Các nội dung đã thực hiện: .....
  - Khối lượng đã thực hiện: .....
  - Kinh phí đã thực hiện (nếu có)..... triệu đồng.
- c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí .....(tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

### **V. Đánh giá chung**

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm
4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

### **VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu**

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung, giải pháp

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN

### CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ... ĐẾN NĂM... của xã....., tỉnh/thành phố.....

(Kèm theo Báo cáo số: ...../BC-UBND ngày ...../...../20... của UBND xã.....)

| TT  | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Yêu cầu đạt chuẩn<br>(Cần ghi rõ từng tiêu chí,<br>chỉ tiêu cụ thể UBND<br>cấp tỉnh quy định) | Kết quả<br>thực hiện | Kết quả tự<br>đánh giá của<br>xã |
|-----|--------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| 1   |              | 1.1. ....         |                                                                                               |                      |                                  |
|     |              | 1.2. ....         |                                                                                               |                      |                                  |
|     |              | ...               |                                                                                               |                      |                                  |
| 2   |              | 2.1. ....         |                                                                                               |                      |                                  |
|     |              | 2.2. ....         |                                                                                               |                      |                                  |
|     |              | ...               |                                                                                               |                      |                                  |
| ... |              | ...               |                                                                                               |                      |                                  |

**Mẫu số 13:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....**

Số: ...../BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

## **BÁO CÁO**

**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng  
xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu  
đến năm... trên địa bàn xã..., tỉnh/thành phố...**

### **I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia**

- .....
- .....

### **II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... trên địa bàn xã.....**

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội  
của xã
- Hình thức tham gia ý kiến: .....
  - Ý kiến tham gia: .....
  - Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....
2. Ý kiến tham gia của các tổ chức khác trên địa bàn xã (các tổ chức xã

### **hội, doanh nghiệp, hợp tác xã,..)**

- Hình thức tham gia ý kiến: .....
  - Ý kiến tham gia: .....
  - Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....
3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã
- Ý kiến tham gia: .....
  - Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

### **III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã**

- .....
- .....

**Nơi nhận:**

- .....
- .....
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**Mẫu số 16:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng .... năm .....

**BIÊN BẢN**

**Họp đề nghị xét, công nhận xã.....đạt chuẩn  
nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số..... ngày...../...../..... của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm..... của xã.

Căn cứ Báo cáo số..... ngày...../...../..... của UBND xã..... về kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... của xã.

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... phút ngày...../...../..... tại....., UBND xã..... (tỉnh/thành phố.....) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

**I. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP, GỒM CÓ:**

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;
- Ông (bà) ..... - Chức vụ, đơn vị công tác;
- .....
- Ông (bà) ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

**II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. UBND xã báo cáo kết quả: Tự đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu của xã.

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị, xét công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm , cụ thể như sau:

- .....

3. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét,

công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... là...../tổng số..... thành viên tham dự cuộc họp, đạt... %.

**Biên bản kết thúc hội..... giờ..... phút ngày...../...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí %.**Biên bản này được lập thành..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu..... bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND tỉnh/thành phố bản./.

**THƯ KÝ CUỘC HỌP**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP**  
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**17. Thủ tục: Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu**

e) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân (UBND) xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi đến Nhân dân.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND cấp xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; gửi hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với xã không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu về Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp hoặc qua bưu điện.

- Bước 3: Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu thì UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

f) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

g) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

- Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

h) Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;

- UBND cấp tỉnh trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã.**

i) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và an toàn thực phẩm; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí xã trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM);

Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Mẫu số 01:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

## **BÁO CÁO**

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới năm.....  
của xã.....**

### **I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã ..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm.....  
(cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM).

2. .... (cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM).

### **II. Căn cứ triển khai thực hiện**

**Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.**

**III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới**

1. Về chỉ đạo, điều hành

2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó:..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

**IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới**

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã..... đã được UBND xã..... đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là:...../19 tiêu chí, chiếm.....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện: .....
- Khối lượng đã thực hiện: .....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

**1.n. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện: .....
- Khối lượng đã thực hiện: .....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

- .....
- .....

**V. Kết luận** (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

- .....
- .....

**VI. Kiến nghị**

- .....
- .....

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- .....
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT**  
**CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM.....**  
**của xã.....**

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày...../...../20... của UBND xã..... )

| TT  | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Tiêu chuẩn đạt chuẩn<br>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng) | Kết quả đánh giá |
|-----|--------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1   |              | 1.1. ....         |                                                                                                   |                  |
|     |              | 1.2. ....         |                                                                                                   |                  |
|     |              | ...               |                                                                                                   |                  |
| 2   |              | 2.1. ....         |                                                                                                   |                  |
|     |              | 2.2. ....         |                                                                                                   |                  |
|     |              | ...               |                                                                                                   |                  |
| ... |              | ...               |                                                                                                   |                  |

**Mẫu số 02:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
Xã.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

## **BÁO CÁO**

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao  
năm..... của xã.....**

### **I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã ..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao).

2. .... (cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM nâng cao).

### **II. Căn cứ triển khai thực hiện**

**Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.**

**III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**

**1. Về chỉ đạo, điều hành**

**2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn**

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

**3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân**

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

**4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao đến thời điểm đánh giá)**

Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó:..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

**IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã ..... đã được UBND xã..... đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm đánh giá (tháng.../20...) là:...../19 tiêu chí, chiếm.....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện: .....
- Khối lượng đã thực hiện: .....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

**1.n. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện: .....
- Khối lượng đã thực hiện: .....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

- .....
- .....

**V. Kết luận** (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

- .....
- .....

**VI. Kiến nghị**

- .....
- .....

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- .....
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

# BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM.....

**của xã.....**

(Kèm theo Báo cáo số: ...../BC-UBND ngày ...../...../20... của UBND xã.....)

| TT  | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Tiêu chuẩn đạt chuẩn<br>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng) | Kết quả đánh giá |
|-----|--------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1   |              | 1.1. ....         |                                                                                                   |                  |
|     |              | 1.2. ....         |                                                                                                   |                  |
|     |              | ...               |                                                                                                   |                  |
| 2   |              | 2.1. ....         |                                                                                                   |                  |
|     |              | 2.2. ....         |                                                                                                   |                  |
|     |              | ...               |                                                                                                   |                  |
| ... |              | ...               |                                                                                                   |                  |

**Mẫu số 03:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... của xã.....**

#### **I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm.... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).

2. .... (cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM nâng cao/kiểu mẫu).

#### **II. Căn cứ triển khai thực hiện**

**Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.**

#### **III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu**

##### **1. Về chỉ đạo, điều hành**

##### **2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn**

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

##### **3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân**

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

##### **4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đến thời điểm đánh giá)**

Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó:..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

#### **IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã ..... đã được UBND xã..... đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là:...../19 tiêu chí, chiếm.....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện: .....
- Khối lượng đã thực hiện: .....
- c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... *(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

**n. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng đã thực hiện: .....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... *(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

**2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:**

- .....

- .....

**V. Kết luận** *(cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)*

- .....

- .....

**VI. Kiến nghị**

- .....

- .....

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**Mẫu số 08:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....**

Số: ...../BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

## **BÁO CÁO**

**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn  
xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu  
năm..... của xã.....**

### **I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia**

- .....
- .....

### **II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... của xã.....**

#### **1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội**

**của  
xã**

- Hình thức tham gia ý kiến: .....
- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

#### **2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn**

**vị, tổ chức: .....)**

- Hình thức tham gia ý kiến: .....
- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

#### **3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã**

- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

### **III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã**

- .....
- .....

**Nơi nhận:**

- .....
- .....
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG  
ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG  
CAO NĂM...**

**của xã.....**

(Kèm theo Báo cáo số: ...../BC-UBND ngày ...../...../20... của UBND xã .....)

| <b>TT</b> | <b>Tên tiêu chí</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b> | <b>Tiêu chuẩn đạt chuẩn</b><br><i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)</i> | <b>Kết quả đánh giá</b> |
|-----------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1         |                     | 1.1. ....                |                                                                                                                 |                         |
|           |                     | 1.2. ....                |                                                                                                                 |                         |
|           |                     | ...                      |                                                                                                                 |                         |
| 2         |                     | 2.1. ....                |                                                                                                                 |                         |
|           |                     | 2.2. ....                |                                                                                                                 |                         |
|           |                     | ...                      |                                                                                                                 |                         |
| ...       |                     | ...                      |                                                                                                                 |                         |

## **B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 02 TTHC**

### **1. Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức**

#### **1.1. Trình tự thực hiện:**

##### **a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

##### **b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng**

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

##### **c) Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

##### **d) Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

##### **đ) Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng**

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn về

lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.
- b) Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:
  - Kết quả đấu giá;
  - Biên bản đấu giá;
  - Danh sách người trúng đấu giá;
  - Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với tổ chức.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

**CƠ QUAN XÂY  
DỰNG PHƯƠNG ÁN**

.....

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

**PHƯƠNG ÁN  
Đấu giá cho thuê rừng**

**I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

.....

**II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ**

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....
- Diện tích (ha): .....
- Hiện trạng:.....
- Trữ lượng ( $m^3$ ): .....
- Loài cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....
- Hình thức:.....
- Thời hạn sử dụng:.....

**III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ**

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....
- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....
- Mức phí tham gia đấu giá:.....
- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....
- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:.....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....
- 5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:
- Dự kiến giá trị thu:
- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.
- 6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.
2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.
3. Các cơ quan có liên quan.....
4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP  
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**  
*(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

## **2. Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân**

### **2.1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

#### **b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng**

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### **c) Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

#### **d) Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

#### **đ) Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng**

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

**2.2.Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**2.3.Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.
- b) Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:
  - Kết quả đấu giá;
  - Biên bản đấu giá;
  - Danh sách người trúng đấu giá;
  - Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

**2.5.Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

**2.6.Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

**2.7.Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

**2.8.Phí, lệ phí (nếu có):** không.

**2.9.Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**2.10.Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**2.11.Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

**CƠ QUAN XÂY  
DỰNG PHƯƠNG ÁN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**PHƯƠNG ÁN  
Đấu giá cho thuê rừng**

## **I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

.....

## **II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ**

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....
- Diện tích (ha): .....
- Hiện trạng:.....
- Trữ lượng ( $m^3$ ): .....
- Loài cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....
- Hình thức:.....
- Thời hạn sử dụng:.....

## **III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ**

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....
- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....
- Mức phí tham gia đấu giá:.....
- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....
- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:.....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....
- 5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:
  - Dự kiến giá trị thu:
  - Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.
- 6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.
2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.
3. Các cơ quan có liên quan.....
4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**  
**CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**  
*(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*